TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CAO LỘC** **TỈNH LẠNG SƠN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 14 - 11 - 2018
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung và chia tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LỘC, TỈNH LẠNG SƠN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lương Thị Mỹ Hạnh
Các Hội thẩm nhân dân:
Bà Tô Thị Lợi
Bà Trịnh Thị Như Thoa

***- Thư ký phiên toà*:** Ông Hứa Văn Nghiệp – Thư ký Toà án nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 69/2018/TLST- HNGĐ, ngày 12 tháng 7 năm 2018 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con chung và chia tài sản chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2018/QĐXXST- HNGĐ, ngày 31 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lương Thị V, sinh năm 1985, có mặt.
Địa chỉ: Cụm N, thôn Y, xã Y, huyện C, tỉnh Lạng Sơn.
- *Bị đơn:* Anh Lại Văn P, sinh năm 1982, có mặt.
Địa chỉ: Cụm N, thôn Y, xã Y, huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 10/6/2018, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 10/7/2018, các bản tự khai tại Tòa án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Lương Thị V trình bày:

Chị Lương Thị V và anh Lại Văn P lấy nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn ngày 23/9/2011. Vợ chồng chung sống hạnh phúc với nhau từ năm 2011 đến năm 2014. Từ năm 2015, anh P có quan hệ bất chính với người khác và đã có với nhau hai người con chung. Kể từ khi có người khác, anh P không quan tâm đến vợ con. Mặc dù đã được hai bên gia đình khuyên nhủ nhưng anh P không nghe vẫn tiếp tục công khai chung sống như vợ chồng với người khác và có hành vi sử dụng bạo lực đánh đập vợ và

đuổi vợ ra khỏi nhà. Hai vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay. Chị V xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên yêu cầu Tòa án cho chị được ly hôn với anh P.

Về con chung: Vợ chồng chị V, anh P có 02 con chung, con lớn tên là Lại Thu P, sinh ngày 29/8/2012, con nhỏ tên là Lại Minh T, sinh ngày 26/5/2015. Chị V yêu cầu chị là người trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục hai con chung cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Anh P có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu 1.500.000,đồng/tháng, hai cháu là 3.000.000, đồng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân, chị V, anh P tạo lập được khối tài sản chung là thửa đất số 27, tờ bản đồ số 12, diện tích đất 110,5 m^2 tại thôn Y, xã Y, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; trên đất có một ngôi nhà cấp 4, diện tích khoảng 60m^2, xây năm 2014; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 938023 ngày 30/6/2014 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp. Chị V yêu cầu Tòa án chia đôi số tài sản này vì đây là tài sản chung của vợ chồng, được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Hiện nay chị và các con đang sinh sống và học tập tại xã T, huyện L, tỉnh Lạng Sơn nên chị yêu cầu Tòa án chia cho chị bằng tiền, anh P sẽ lấy đất và nhà.

Nợ chung và cho vay nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Lại Văn P trình bày: Việc vợ chồng lấy nhau và đăng ký kết hôn đúng như chị V đã trình bày. Từ khi lấy nhau vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2015 phát sinh mâu thuẫn do mẹ chồng và con dâu không hợp nhau. Vợ chồng đã ly thân từ năm 2015, anh V xác định tình cảm vợ chồng không còn nên nhất trí ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung như chị V trình bày, anh P nhất trí giao hai con cho chị V là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Anh P sẽ cấp dưỡng nuôi con, mỗi cháu 800.000, đồng/tháng, hai cháu là 1.600.000, đồng/tháng cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Anh P cho rằng, thửa đất số 27, tờ bản đồ số 12, diện tích đất 110,5 m^2 tại thôn Y, xã Y, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; trên đất có một ngôi nhà cấp 4, diện tích 75,5 m^2, xây năm 2014; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 938023 ngày 30/6/2014 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp mang tên Lại Văn P là tài sản riêng của anh P, do anh P trực tiếp bỏ tiền ra mua trước khi lấy chị V. Tiền xây nhà do anh P vay Ngân hàng 142.000.000,đồng về xây, chị V chỉ đóng góp 01 chỉ vàng. Anh P không đồng ý chia đôi số tài sản này vì đây là tài sản riêng của anh P. Anh P yêu cầu Tòa án giải quyết để lại toàn bộ diện tích đất và nhà cho hai con Lại Thu P và Lại Minh T.

Trong quá trình tiến hành tố tụng, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Hoàng Thị V trình bày: Vợ chồng chị là Hoàng Thị V và anh La Văn H (đã chết năm 2016), có chuyển nhượng cho vợ chồng Lại Văn P, Lương Thị V thửa đất số 27, thuộc tờ bản đồ số 12 bản đồ địa chính xã Y, huyện C diện tích 110,5m^2, mọi thủ tục do chồng chị (anh La Văn H) trực tiếp làm với Lại Văn P, giấy tờ chuyển nhượng do anh Lại Văn P giữ, gia đình chị không giữ. Nguồn

gốc đất này do mẹ chồng chị nhận chuyển nhượng của bà Trần Thị C và chia cho vợ chồng chị. Quá trình đo vẽ trên mảnh trích đo địa chính số 323 – 2018, hệ tọa độ VN2000, tờ số 12 đo vẽ ngày 28/9/2018 thì ngôi nhà của anh Lại Văn P và Lương Thị V có 61,4 m^2 nằm trong thửa đất số 28 mang tên La Văn H. Chị cho rằng diện tích đất này gia đình chị đã chuyển nhượng cho anh P, Chị V, chị không có yêu cầu gì về diện tích đất này vì đây không phải là đất của chị.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ và phiên hòa giải giữa các đương sự theo quy định của pháp luật. Tại phiên hòa giải, chị V, anh P đã thống nhất được các vấn đề sau: Về quan hệ hôn nhân: Chị V, anh P thuận tình ly hôn; về con chung: hai anh chị thống nhất chị V sẽ là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục hai con chung cho đến khi đủ 18 tuổi, anh P sẽ cấp dưỡng nuôi con 800.000, đồng/tháng/cháu, hai cháu là 1.600.000, đồng/tháng cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Về tài sản chung: Tại phiên tòa giải ngày 18/10/2018, chị V anh P thỏa thuận, chị V sẽ được quyền quản lý thửa đất số 27, tờ bản đồ số 12, diện tích đất 110,5 m^2 tại thôn Y, xã Y, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; trên đất có một ngôi nhà cấp 4, diện tích 75,5m^2, xây năm 2014; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 938023 ngày 30/6/2014 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp mang tên anh Lại Văn P. Chị V sẽ trả tiền chênh lệch giá trị đất cho anh P là 350.000.000, đồng (ba trăm năm mươi triệu đồng). Tuy nhiên, đến ngày 25/10/2018, chị V có đơn không đồng ý với thỏa thuận trên và yêu cầu Tòa án chia đôi số tài sản chung của vợ chồng anh chị theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Lương Thị V và bị đơn anh Lại Văn P thỏa thuận thống nhất: Về quan hệ hôn nhân: Hai anh chị nhất trí ly hôn; về con chung: Hai anh chị thống nhất chị V là người trực tiếp nuôi 02 con chung, mỗi tháng anh P cấp dưỡng nuôi con, mỗi cháu 800.000 đồng, hai cháu là 1.600.000 đồng/tháng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Về tài sản chung: Hai anh chị nhất trí chia đôi nhà và đất, anh P sẽ lấy đất và nhà, chị Lương Thị Vsẽ lấy tiền tương đương với ½ giá trị nhà và đất; về nợ chung: Anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Kể từ khi thụ lý vụ án đến khi tranh luận tại phiên tòa Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về trình tự, thủ tục giải quyết vụ án. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quy định về việc viết bản tự khai, tham gia phiên tòa và cung cấp tài liệu, chứng cứ theo quy định.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ và lời trình bày tại phiên tòa xét thấy vợ chồng chị V, anh P lấy nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Sau khi lấy nhau, vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2015 thì xảy ra mâu thuẫn, từ năm 2015 đến nay anh chị đã sống ly thân. Tại phiên tòa hôm nay, vấn đề quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung, chị V, anh P đều

thỏa thuận thống nhất nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Lương Thị V có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn giải quyết việc ly hôn, tranh chấp nuôi con chung và chia tài sản chung của vợ chồng. Anh Lại Văn P hiện nay cư trú tại huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Lương Thị V và anh Lại Văn P lấy nhau có đăng ký kết hôn nên anh chị có quan hệ hôn nhân hợp pháp và có yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn nên xác định quan hệ tranh chấp là ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn theo khoản 1, Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lương Thị V và anh Lại Văn P kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có giấy chứng nhận đăng ký kết hôn do Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 23/9/2011. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị V và anh P là hôn nhân hợp pháp. Theo chị V, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn là do anh P có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác và đã có 02 con chung với người đó nên thường xuyên mắng chửi vợ con và đuổi vợ con ra khỏi nhà. Anh P cho rằng nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn vợ chồng là do mẫu thuẫn mẹ chồng nàng dâu. Tại phiên tòa, chị V vẫn yêu cầu được ly hôn, anh P cũng nhất trí.

[4] Về con chung: Hai anh chị thống nhất, chị V là người trực tiếp nuôi 02 con chung là cháu tên là Lại Thu P, sinh ngày 29/8/2012 và cháu Lại Minh T, sinh ngày 26/5/2015. Mỗi tháng anh P cấp dưỡng nuôi con 800.000, đồng/cháu, 02 cháu là 1.600.000 đồng/tháng cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

[5] Về tài sản chung: Quá trình tiến hành tố tụng, xác định được chị V, anh P tạo lập được nhà và đất tại thôn Y, xã Y, huyện C, tỉnh Lạng Sơn, thửa đất số 27, tờ bản đồ số 12, diện tích đất 110,5 m^2 tại thôn Y, xã Y, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; trên đất có một ngôi nhà cấp 4, diện tích 75,5m^2, xây năm 2014; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 938023 ngày 30/6/2014 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp mang tên anh Lại Văn P. Tại khoản 1, 3, Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: *"1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và những tài sản khác mà vợ chồng thoả thuận là tài sản chung.*

Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng. Quyền sử dụng đất mà vợ hoặc chồng có được trước khi kết hôn,

được thừa kế riêng chỉ là tài sản chung khi vợ chồng có thoả thuận. Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất….

3. Trong trường hợp không có chứng cứ chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó là tài sản chung".

[6] Theo quy định này, tài sản là đất mua năm 2012 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2014, nhà xây năm 2014, tức là sau khi chị V, anh P kết hôn. Do vậy, diện tích đất và ngôi nhà trên đất là tài sản chung của vợ chồng chị V, anh P. Tại phiên tòa anh chị thỏa thuận chia đôi số tài sản này. Anh P lấy đất và nhà, chị V lấy tiền.

[7] Tại biên bản định giá tài sản ngày 25/9/2018, giá trị đất là 110,5 m^2 x 3.000.000 đồng/m^2 = 331.500.000 đồng (ba trăm ba mươi mốt triệu năm trăm nghìn đồng). Giá trị tài sản gắn liền với đất gồm: 01 ngôi nhà cấp 4, xây năm 2014 là 75,5 m^2 x 3.624.400 đồng x 0,93 x 80% (giá trị còn lại, trừ khấu hao 20%) = 203.589.797đồng (hai trăm linh ba triệu năm trăm tám mươi chín nghìn bảy trăm chín mươi bảy đồng); diện tích hiên sân 15,5 m^2 x 3.060.720đồng x 0,93 x 80% (giá trị còn lại, trừ khấu hao 20%) = 35.296.224 đồng (ba mươi lăm triệu hai trăm chín mươi sáu nghìn hai trăm hai mươi tư đồng); 01 giếng khoan sâu 25m có giá trị là 25m x 250.000đồng/m = 6.250.000đồng (sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng); 02 tường rào bằng gạch bê tông 09 m^2 x 588.000đồng/m^2 x 0,93 x 60% = 2.953.000 đồng (hai triệu chín trăm năm mươi ba nghìn đồng). Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 579.589.021đồng (năm trăm bảy mươi chín triệu năm trăm tám mươi chín nghìn không trăm hai mươi mốt đồng). Chị V, anh P mỗi người được nhận ½ giá trị tài sản bằng 289.795.000 đồng (hai trăm tám mươi chín triệu bảy trăm chín mươi lăm nghìn đồng). Anh P sẽ được quyền quản lý, sử dụng đất và nhà đồng thời trả tiền chênh lệch giá trị tài sản cho chị V, số tiền là 289.795.000 đồng (hai trăm tám mươi chín triệu bảy trăm chín mươi lăm nghìn đồng). Các tài sản khác chị V đã rút không yêu cầu chia nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về nợ chung: Hai anh chị thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Xét thấy các đương sự thỏa thuận được với nhau về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung, việc thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa là thật sự tự nguyện, không trái pháp luật, đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[10] Về án phí: Căn cứ điểm a, b khoản 5, điểm a, b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Lương Thị V phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm không có giá ngạch và án phí dân sự có giá ngạch tương ứng với số tài sản được chia nhưng được trừ đi số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Anh Lại Văn P phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con không có giá ngạch và án phí dân sự có giá ngạch tương ứng với số tài sản được chia.

[11] Chi phí xem xét thẩm định, định giá, đo đạc: Tổng chi phí xem xét thẩm định, định giá và đo đạc là 9.200.000 đồng. Hai anh chị thỏa thuận, chị V chịu 5.200.000đồng; anh P chịu 4.000.000 đồng. Thỏa thuận này không trái quy

định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Chị V đã nộp xong toàn bộ chi phí này nên anh P phải hoàn trả cho chị V 4.000.000đồng.

[12] Áp dụng pháp luật: Chị Lương Thị V và anh Lại Văn P kết hôn vào năm 2011 trước thời điểm Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có hiệu lực nên áp dụng quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết.

[13] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[14] Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đề nghị phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, 3, Điều 27, 50, 53, 56, 90, 92, 94, 95 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 1, Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 1, khoản 4 Điều 147; Điều 157; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm a, b khoản 5; điểm a, b khoản 6, Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Lương Thị V và anh Lại Văn P.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa chị Lương Thị V và anh Lại Văn P, chị Lương Thị V là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con là Lại Thu P, sinh ngày 29/8/2012 và Lại Minh T, sinh ngày 26/5/2015 cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Anh Lại Văn P có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung 800.000 đồng/tháng/một cháu, hai cháu là 1.600.000đồng/tháng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Thời điểm cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 12/2018. Anh Lại Văn P có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa chị Lương Thị V và anh Lại Văn P. Anh Lại Văn P có quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 27, tờ bản đồ số 12, diện tích đất 110,5 m^2 tại thôn Y, xã Y, huyện C, tỉnh Lạng Sơn theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 938023 ngày 30/6/2014 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Lạng Sơn cấp mang tên anh Lại Văn P. Diện tích đất có các phía tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp đất rừng của bà Hoàng Thị V;
- Phía Đông giáp đất vườn của bà Hoàng Thị V;
- Phía Nam giáp đường bê tông;
- Phía Tây giáp đất nhà ông Chu Văn H;

Thửa đất có các cạnh như sau: Cạnh AB dài 22,10 m; cạnh BC dài 2,26; cạnh CF dài 2,74 m; cạnh FE dài 21,12 m; cạnh ED dài 3,05 m; cạnh DA dài 2,0 m. Trong đó có 46,3m^2 nằm trong thửa đất số 27 và 61,4 m^2 nằm trong thửa đất số 28. Tuy nhiên, thửa đất số 28 bà Hoàng Thị V xác định đã chuyển nhượng cho vợ chồng Lương Thị V, Lại Văn P nên không tranh chấp. Anh P có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh lại diện tích đất cho đúng với số thửa đã nhận chuyển nhượng. (Có mảnh trích đo địa chính số 323 – 2018, hệ tọa độ VN2000, thôn Y, xã Y, huyện C, tỉnh Lạng Sơn, tờ số 12 đo vẽ ngày 28/9/2018 kèm theo).

Ngoài ra anh Lại Văn P còn được sở hữu các tài sản trên đất gồm: 01 (một) ngôi nhà cấp 4, diện tích 75,5m^2, xây năm 2014; 01 (một) giếng khoan sâu 25 m; 01 (một) sân có mái hiên diện tích 15,5 m^2; 02 (hai) tường rào hai bên xây năm 2014 bằng gạch bên tông không chát, tổng diện tích là 09 m^2.

Anh Lại Văn P phải trả cho chị Lương Thị V số tiền chênh lệch là 289.795.000đồng (hai trăm tám mươi chín triệu bẩy trăm chín mươi lăm nghìn đồng)

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu, trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do thời gian chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Về án phí: Chị Lương Thị V phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000, đồng và án phí dân sự có giá ngạch tương ứng với số tài sản được chia là 14.490.000 đồng. Tổng số tiền án phí chị Lương Thị V phải nộp là 14.790.000 đồng. Chị Lương Thị V đã nộp tạm ứng án phí là 6.778.750 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2012/05147, chị Lương Thị V còn phải nộp tiếp số tiền là 8.011.000 đồng (tám triệu không trăm mười một nghìn đồng). Anh Lại Văn P phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con không có giá ngạch là 300.000 đồng và án phí dân sự có giá ngạch tương ứng với số tài sản được chia là 14.490.000 đồng. Tổng số án phí anh Phòng phải nộp là 14.790.000 đồng (mười bốn triệu bẩy trăm chín mươi nghìn đồng).

5. Chi phí xem xét, thẩm định, định giá và đo đạc: Tổng chi phí xem xét thẩm định, định giá và đo đạc là 9.200.000 đồng (chín triệu hai trăm nghìn đồng). Hai anh chị thỏa thuận, chị V chịu 5.200.000đồng (năm triệu hai trăm nghìn đồng); anh P chịu 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng). Chị V đã nộp xong toàn bộ chi phí này nên anh P phải hoàn trả cho chị V 4.000.000đồng (bốn triệu đồng).

6. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, bị đơn. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

7. Quyền thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh (phòng KTNV&THA);
- VKSND huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi cục THADS huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn;
- UBND xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)
Lương Thị Mỹ Hạnh